

Bản án số: 630/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Hưng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**.

2. Ông **Lại Hữu Tâm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 734/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 46/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị X**, sinh năm: 1986. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 40, khu vực 5, phường NB, thành phố QN, tỉnh BD

2. *Bị đơn:* Ông **Vũ Hoài P**, sinh năm: 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: Phòng số 3, nhà số A29/23 quốc lộ 50, ấp 1, xã BH, huyện BC, TP H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 21/5/2018 và bản tự khai ngày 18/9/2018, nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày: Bà X và ông P bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2012 do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BC, TP H vào ngày 10/4/2012. Sau thời gian chung sống nhận thấy vợ chồng tính tình không hòa hợp, thường X xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Mặt khác do ông P không lo làm ăn, thường X sử dụng các chất ma túy và game bắn cá nên không chăm lo cho gia đình, con cái. Do vợ chồng chung sống không hòa hợp nên từ năm 2014 đến nay bà X và ông P đã sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà X yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Vũ Hoài P.

Về con chung: Bà X và ông P chung sống với nhau có 01 (một) con chung là trẻ Vũ P T; sinh ngày 17/9/2012; giới tính: nữ, hiện nay trẻ T đang sống chung với bà X. Khi ly

hôn, bà X yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và bà X không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà X xác nhận không có.

Bị đơn ông Vũ Hoài P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông P.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị X nộp đơn xin ly hôn với ông Vũ Hoài P. Theo kết quả xác minh của Công an xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh thì ông Vũ Hoài P thực tế có tạm trú ở phòng trọ số 3 tại địa chỉ A29/23 ấp 1, xã BH, huyện BC, TP H Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Vũ Hoài P đến Tòa án để tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng ông P vẫn vắng mặt. Nguyên đơn bà Trần Thị X có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà X và ông P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Vũ Hoài P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên ông P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Ông P phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của bà X và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BC, TP H cấp ngày 10/4/2012 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị X và ông Vũ Hoài P là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà X xác định đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà X yêu cầu được ly hôn với ông P để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của bà X hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà X thì quan hệ vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân là do ông P không chăm lo cho gia đình và vợ chồng chung sống không hòa hợp nên thường X cãi nhau. Mặt khác, do ông P ham mê cờ bạc và còn sử dụng chất ma túy nên vợ chồng không còn tiếng nói chung nên từ năm 2014 đến nay bà X và ông P đã sống ly thân. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà X và ông P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại công văn trả lời xác minh tình trạng hôn nhân số 3012/UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BC, TP H có nội dung: Hiện nay bà X và ông P không còn sống chung với nhau tại địa chỉ A29/23 Quốc lộ 50, ấp 1, xã BH, huyện BC, TP H và ở đâu không rõ. Ngoài ra, địa P không nắm thông tin gì khác.

Mặt khác, do ông P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để mời tham dự các phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện ông P không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà X đối với ông P.

[4] Về con chung: Bà Trần Thị X xác nhận bà và ông P một con chung là trẻ Vũ P T; sinh ngày 17/9/2012; giới tính: nữ, hiện nay trẻ T đang sống chung với bà X. Khi ly hôn, bà X yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và bà X không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Theo bà X thì trẻ T do bà chăm sóc từ nhỏ đến nay nên khi ly hôn bà X yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T. Do ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không chứng minh điều kiện, khả năng chăm sóc con chung nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của bà X, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, do bà X tự nguyện không yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ T nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà X không yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Do bà X xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Do bà X xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị X đối với ông Vũ Hoài P.

Bà Trần Thị X được ly hôn với ông Vũ Hoài P. Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BC, TP H cấp ngày 10/4/2012 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Vũ P T; sinh ngày 17/9/2012; giới tính: nữ cho bà Trần Thị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ T đối với ông Vũ Hoài P.

Ông Vũ Hoài P có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị X xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị X xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị X chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0005233 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Bà X đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- Chi cục THADS huyện BC;
- UBND xã BH, H. BC, TPH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trọng Hưng